

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2018/DS-PT

Ngày 09 - 7 - 2018

V/v tranh chấp hợp mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Ông Bùi Văn Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Lê Thành Biên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 7 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2018/TLPT-DS ngày 02 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp dân sự hợp đồng mua bán tài sản.

Do bản án sơ thẩm số: 01/2018/DS-ST ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng nghị.

Theo quyết định kháng nghị phúc thẩm số 62/QĐKNPT-VKS ngày 01/02/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 162/2018/QĐPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Văn T, sinh năm 1973

Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn Mỹ A, huyện T, Đồng Tháp.

- Bị đơn: Trần Văn T, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp Mỹ P, xã Mỹ A, huyện T, Đồng Tháp.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Vào ngày 18/3/2016, anh Trần Văn T có mua dùm cho anh Phạm Thành L mua 01 đầu máy hiệu Kubota của anh T với giá 38.000.000đ. Anh T làm biên nhận và hứa đến ngày 30/8/2016 sẽ trả đủ số tiền mua máy cho anh T. Đến hẹn anh T không trả, anh T đòi nhiều lần thì ngày 25/12/2016 anh T trả được 13.000.000đ, sau đó trả tiếp 2.000.000đ, tổng cộng 15.000.000đ. Từ đó đến nay anh T không trả nữa. Nay, anh T yêu cầu anh T có trách nhiệm trả tiếp cho anh số tiền còn thiếu là 23.000.000đ.

Bị đơn anh Trần Văn T trình bày:

Theo tờ tự khai đề ngày 05/7/2017, anh T thừa nhận mua dùm cho anh Phạm Thành L mua 01 đầu máy hiệu Kubota của anh T với giá 38.000.000đ. Việc mua máy dùm là do anh T không đồng ý bán cho anh L nên anh T đứng ra mua máy dùm cho anh L. Anh T thừa nhận đã trả cho anh T được 2 lần với số tiền là 15.000.000đ, còn nợ anh T 23.000.000đ. Nay anh T đồng ý trả cho anh T số tiền gốc còn lại là 23.000.000đ.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2018/DS-ST ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện T quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Nguyễn Văn T.

Buộc anh Trần Văn T có trách nhiệm trả cho anh T 23.000.000đ gốc và 4.523.000đ tiền lãi, tổng cộng 27.523.000đ (Hai mươi bảy triệu năm trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu của anh Trung đòi anh Thơ trả số tiền 10.477.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu thi hành án của anh T, mà anh T chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất chậm trả quy định tại Khoản 2 Điều 357 và Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Trần Văn T phải nộp 1.376.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Văn T được nhận lại 950.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 10226 ngày 06/6/2017, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự. Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không có kháng cáo; ngày 06/02/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T có quyết định số 62/QĐKNPT- Viện kiểm sát ngày 01/02/2018 kháng nghị đối với bản

án số 01/2018/DS-ST ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện T về phần buộc anh T có trách nhiệm trả 4.523.000 đồng tiền lãi theo hướng buộc anh T phải trả 2.259.000 đồng tiền lãi và phần đình chỉ một phần yêu cầu của anh T đòi anh T phải trả số tiền 10.477.000 đồng theo hướng sửa bản án tuyên số tiền đình chỉ là 15.000.000 đồng. Sửa phần án phí anh Trần Văn T phải nộp là 1.262.950 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn anh T có mặt và khẳng định đã xuất trình thêm đầy đủ chứng cứ cho Tòa án giải quyết vụ án. Bị đơn anh T vắng mặt.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh T trình bày: Vào ngày 18/3/2016, anh T bán cho anh T 01 đầu máy hiệu Kubota với giá 38.000.000đ. Anh T mua dùm cho anh Phạm Thành L sử dụng. Sở dĩ có việc mua dùm là do không tin tưởng nên anh T không bán cho anh L và chỉ đồng ý bán cho anh T. Khi mua bán ban đầu hai bên không có làm hợp đồng mua bán, sau này anh T hứa đến ngày 30/8/2016 sẽ trả đủ số tiền mua máy cho anh T, các bên không có thỏa thuận lãi suất. Đến hạn anh T không trả, anh T đòi nhiều lần thì ngày 25/12/2016 anh T trả được 13.000.000đ, sau đó đưa tiếp số tiền 2.000.000đ để trả tiền lãi, số tiền này không có làm giấy tờ anh T không nhớ chính xác thời gian trả tiền. Tổng cộng hai lần trả là 15.000.000đ nhưng sau đó anh T cũng đã trả số tiền 2.000.000đ lại cho anh T. Nay anh T chỉ yêu cầu anh T có trách nhiệm trả tiếp cho anh số tiền 23.000.000đ không yêu cầu tính lãi. Do đó đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát anh T không có ý kiến gì.

Bị đơn Trần Văn T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đúng theo quy định. Về nội dung giải quyết vụ án thì kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T là có căn cứ. Tuy nhiên tại phiên tòa anh T đã thay đổi yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu anh T trả số tiền còn nợ là 23.000.000đ không yêu cầu tính lãi; nên đề nghị chấp nhận việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét về nội dung vụ án vào ngày 18/3/2016, anh T bán cho anh T 01 đầu máy hiệu Kubota của anh với giá 38.000.000đ. Anh T mua dùm cho anh Phạm Thành L. Anh T làm biên nhận và hứa đến ngày 30/8/2016 sẽ trả đủ số tiền mua máy cho anh T. Đến hẹn anh T không trả, anh T đòi nhiều lần thì ngày 25/12/2016 anh T trả được 13.000.000đ, sau đó trả tiếp 2.000.000đ, tổng cộng 15.000.000đ sau đó không trả nữa. Tại phiên tòa cấp sơ thẩm anh T yêu cầu có trách nhiệm trả tiếp cho anh số tiền còn thiếu là 23.000.000đ và tiền lãi. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của anh T đã tính toán, điều chỉnh buộc anh T trả cho anh T số tiền theo quyết định của bản án sơ thẩm.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không có kháng cáo; tuy nhiên Viện kiểm sát huyện T qua kiểm tra giám sát hồ sơ thấy có sai sót nên đã kháng nghị bản án. Xét Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Biên nhận ngày 25/12/2016 (al) anh Nguyễn Văn T và anh Trần Văn T thể hiện giữa anh T và anh T thỏa thuận miệng với nhau về việc mua bán 01 đầu máy hiệu Kubota. Anh T chỉ bán máy cho anh T; không đồng ý mua bán với anh Lũy nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng mua bán là đúng quy định pháp luật. Anh T có hẹn thời gian thanh toán tiền và do chậm trả nợ nên đồng ý chịu tiền lãi cho anh T do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của anh T trừ số tiền trả 15.000.000đ vào số tiền vốn thiếu là đúng quy định. Tuy nhiên anh T có văn bản chỉ đồng ý trả cho anh T 23.000.000đ, không có ý kiến về tiền lãi; việc khấu trừ số tiền 15.000.000đ vào tiền lãi và cách tính tiền lãi của Tòa án cấp sơ thẩm chưa được điều tra xác minh làm rõ và tính chính xác số tiền. Qua phân tích trên nên kháng nghị Viện kiểm sát nhân dân huyện T là có cơ sở chấp nhận. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm anh T chỉ yêu cầu anh T trả số tiền là 23.000.000đ xét đây là ý kiến tự nguyện của anh T đúng quy định pháp luật và có lợi cho anh T nên chấp nhận sự tự nguyện này.

[4] Từ những nhận định trên xét kháng nghị của Viện kiểm sát do bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nhưng về phần tiền lãi và án phí chưa đúng theo quy định pháp luật nên đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm là phù hợp pháp luật nên chấp nhận. Nhưng do anh T chỉ còn yêu cầu anh T trả số tiền 23.000.000đ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của anh T. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự: Do việc xét xử theo kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát và sửa bản án sơ thẩm nên sửa số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh T phải chịu và anh T, anh T không phải chịu án phí án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 357, 430, 440 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 11, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

- Sửa một phần bản dân sự sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn T.

Đình chỉ yêu cầu của anh Nguyễn Văn T đòi anh Trần Văn T trả số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Buộc anh Trần Văn T có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Văn T 23.000.000đ (Hai mươi ba triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành cho đến khi thi hành án xong.

2. Về án phí tố tụng dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Trần Văn T phải nộp số tiền 1.150.000đ (Một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn T được nhận lại 950.000đ (Chín trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 10226 ngày 06/6/2017, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Án phí, chi phí dân sự phúc thẩm:

Anh Nguyễn Văn T, Anh Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp;
- Tòa án huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Chí Tâm